TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 17 - 6 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh.

Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 13/2019/QĐ-PT ngày 26/4/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 05/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 16/5/2019 và Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số: 09/TB-TA ngày 03/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Hồng S, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ x, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp A1, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 08/4/2019); có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ x, ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số x, đường N, Phường x, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 28/7/2017); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Võ Thị Kim T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp T4, xã T5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Võ Thị Mỹ P, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ x, ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số x, đường N, Phường x, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (văn bản ủy quyền ngày 24/7/2017 và ngày 28/7/2017); có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Ông Võ Hồng S và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau vào năm 1979, đến ngày 02/12/2002 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó do bà D thay đổi tính tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, nhưng vợ chồng vẫn sống chung. Đến tháng 9/2014 vợ chồng không còn hòa hợp, đời sống chung không thể kéo dài nên ông S và bà D đã ly thân đến nay. Hiện nay ông S không còn tình cảm với bà D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông S được ly hôn với bà D.

Về nuôi con chung: Vợ chồng ông S, bà D có 02 con chung là Võ Thị Kim T3, sinh năm 1982 và Võ Thị Mỹ P, sinh năm 1984. Do các con đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên ông S không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Thời gian chung sống vợ chồng ông S có tạo lập được các tài sản sau:

+ Diện tích đất 3.800m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa đất số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông S đang sử dụng đất.

+ Diện tích đất 4.526m^2 (đo đạc thực tế là 4.309m^2) đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc ấp Tân Hoà, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà D đang sử dụng đất.

Cả hai thửa đất trên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Hồng S.

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích 97,13m^2, kết cấu móng gia cố cừ tràm, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch men, xây dựng năm 1997; 01 nhà

phụ diện tích 17,64m^2 nền gạch tàu, khung cột bê tông, vách tole kẽm và nhà bếp xây dựng trên thửa đất số x.

+ Tài sản dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ ghế salon gỗ, 01 đi văng, 01 bộ ngựa, 01 tủ nhôm kiếng, tủ áo bằng cẩm lai, 01 giường ngủ gỗ thao lao, 01 bếp ga và 01 bình ga.

Nhà ông S đang ở, tài sản dùng sinh hoạt trong gia đình ông S đang quản lý, sử dụng.

Khi ly hôn, ông S yêu cầu chia đôi tài sản chung đã nêu trên. Ông S yêu cầu được nhận 3.800m^2 đất thuộc một phần thửa đất số x; 01 căn nhà chính, nhà phụ và nhà bếp xây dựng trên thửa đất x. Các tài sản sinh hoạt trong gia đình bà D nhận thì ông đồng ý giao. Thửa đất số x ông S đồng ý giao cho bà D sử dụng. Trường hợp tài sản ông S nhận có giá trị lớn hơn tài sản giao cho bà D, thì ông S đồng ý hoàn trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà D theo biên bản định giá tài sản ngày 22/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản.

Đối với các tài sản bà D có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu chia ½ giá trị gồm 5.786m^2 đất thuộc một phần thửa đất số x, phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông S cho riêng ông S trước khi cưới bà D; tủ lạnh Panasonic và xe Future FI biển số x là do ông S tự mua sắm từ nguồn tiền vợ chồng đã thỏa thuận phân chia khi đã sống ly thân, nên toàn bộ tài sản này là tài sản của cá nhân ông S, ông S không đồng ý chia tài sản cho bà D.

Về nợ chung: không có.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà D thống nhất với lời trình bày của ông S về thời gian chung sống và thời gian kết hôn. Trong khoảng thời gian chung sống mặc dù cuộc sống có nhiều vất vả, nhưng vợ chồng vẫn sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng cãi vã nhau thì ông S đuổi bà D và các con ra khỏi nhà, nên bà D và ông S đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay bà D cũng không còn tình cảm với ông S nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S.

Về nuôi con chung: Bà D thống nhất vợ chồng có 02 con chung như ông S trình bày. Do các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Ngoài những tài sản mà ông S đã trình bày thì vợ chồng bà D còn có các tài sản hiện ông S đang quản lý sử dụng gồm:

+ Diện tích 5.786m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số x, tờ bản đồ số x cấp cho hộ ông Võ Hồng S, đất tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông S cho chung vợ chồng vào năm 1982.

+ 01 tủ lạnh Panasonic và 01 xe Future FI biển số x do ông S đứng tên. Tủ lạnh và xe ông S mua từ nguồn tiền bán hoa lợi trên thửa đất số x ông S đang canh tác.

Khi ly hôn bà D yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung đã nêu trên. Bà D đồng ý nhận thửa đất số x, diện tích đất theo đo đạc thực tế là 4.309m^2 cùng các cây trồng trên đất. Thửa đất số x, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.586m^2 (trong đó đất của vợ chồng mua là 3.800m^2 và đất của cha mẹ ông S cho là 5.786m^2), căn nhà, tài sản sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên thửa đất số x bà D đồng ý giao cho ông S sử dụng và yêu cầu ông S hoàn trả giá trị chênh lệnh tài sản cho bà D. Bà D thống nhất giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 22/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản.

Về nợ chung: Không có.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 31/8/2017 về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, thì chị Võ Thị Kim T3 và chị Võ Thị Mỹ P yêu cầu ông Võ Hồng S và bà Nguyễn Thị D chia cho chị T3 và chị P mỗi người được nhận ¼ tài sản chung. Nay chị T3 và chị P có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Hồng S được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên ông S và bà D không yêu cầu giải quyết, Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Hồng S. Ông S được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ Thửa đất số x, tờ bản đồ số x, diện tích đo đạc thực tế 9.586m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

+ 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà chính, nhà phụ, nhà bếp xây dựng trên thửa đất số x.

+ 01 bộ ghế salon gỗ, 01 đi văng, 01 bộ ngựa, 01 tủ nhôm kiếng, 02 tủ áo bằng cẩm lai, 01 giường ngủ bằng thao lao, 01 bếp ga và 01 bình ga.

Toàn bộ tài sản ông Võ Hồng S đang quản lý sử dụng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D. Bà D được quyền sở hữu và sử dụng tài sản gồm: Thửa đất số x, tờ bản đồ số x, diện tích đo đạc thực tế 4.309m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Đất bà D đang canh tác.

Ông Võ Hồng S có nghĩa vụ đền bù chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D số tiền: 272.626.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Võ Hồng S và bà Nguyễn Thị D được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Thị Kim T3 và Võ Thị Mỹ P.

Về nợ chung: không có

Về án phí: Ông Võ Hồng S phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 20.068.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.450.000 đồng theo biên lai số 11673 ngày 19/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông S còn phải nộp tiếp 13.818.000 đồng án phí chia tài sản.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 17.093.500 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.445.000 đồng theo biên lai số 02769 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà D còn phải nộp tiếp 7.648.500 đồng án phí chia tài sản.

Đã có xem xét miễn giảm 50% án phí cho ông Võ Hồng S và bà Nguyễn Thị D.

Hoàn trả cho Võ Thị Kim T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.445.000 đồng theo biên lai số 12121 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho Võ Thị Mỹ P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.445.000 đồng theo biên lai số 12122 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng cộng là 13.417.000 đồng.

Ông S và bà D mỗi người phải chịu 4.106.500 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng 8.213.000 đồng và đã chi xong. Do đó, bà D phải có trách nhiệm trả lại cho ông S 4.106.500 đồng chi phí thẩm định, định giá.

Võ Thị Kim T3 phải chịu 5.204.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Kim T3 đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/12/2018 bà Nguyễn Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà D, cho bà D được hưởng ½ giá trị tài sản tương đương 846.405.000 đồng gồm thửa đất số x giá trị 482.055.000 đồng và ông S hoàn giá trị chênh lệch là 382.350.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà D trong hạn luật định. Xét kháng cáo của bà D nhận thấy bà D thừa nhận phần đất bà D đang tranh chấp về chia tài sản với ông S là của cha mẹ ông S cho, quá trình chung sống vợ chồng có cải tạo nên xác định là tài sản chung và yêu cầu chia tài sản là ½ chứ không đồng ý chia 1/3 như án sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà D đều thừa nhận đất có nguồn gốc của gia đình ông S cho trước khi kết hôn với bà D. Sau khi kết hôn vợ chồng có trồng cây trên đất, về cây trồng các đương sự thỏa thuận chia đôi là có căn cứ, riêng đất của gia đình ông S và bà D yêu cầu nhận giá trị đất nên chỉ giao cho bà D nhận giá trị. Án sơ thẩm giao cho S 2/3 tài sản và D 1/3 tài sản nhưng nhận giá trị là có căn cứ.

Đối với chiếc xe máy và tủ lạnh, sau khi ly thân vợ chồng được chia mỗi người 30.000.000 đồng, ông S được nhận 01 xe máy nhãn hiệu Wave đã bán được 10 triệu đồng, bà D được nhận chiếc xuồng và máy. Ông S dùng tiền chia tài sản đầu tư vào cải tạo đất, mua giống cây trồng, cây trồng đã định giá và chia hai với bà D. Sau khi thu hoạch nhãn những năm 2015, 2016 ông S đã mua xe máy và tủ lạnh. Nên tài sản hình thành như xe máy, tủ lạnh là tài sản riêng của ông S như án sơ thẩm xác định là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí cho bà D theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc diện tích 5.786m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc một phần của thửa đất số x, tờ bản đồ số x, cấp cho hộ ông Võ Hồng S, đất tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cha mẹ ông S cho ông S trước khi ông S chung sống và kết hôn với bà D. Tuy nhiên ông S và bà D đã chung sống với nhau vào năm 1979, thời điểm này pháp luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản có trước và trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng,

nên việc bà D xác định diện tích đất 5.786m^2 đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia tài sản này là có cơ sở. Mặc dù nguồn gốc đất là của cha mẹ ông S cho ông S, nhưng vợ chồng bà D, ông S có công cải tạo đất, trồng cây trên đất, do vậy việc các đương sự thỏa thuận chia đôi giá trị cây trồng và bà D nhận giá trị như án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Pháp luật quy định trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia. Do diện tích đất 5.786m^2 hiện bà D đang tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với ông S là của cha mẹ ông S tặng cho ông S, bà D và ông S chỉ có công duy trì và phát triển khối tài sản chung nhằm nâng giá trị tài sản đối với diện tích đất 5.786m^2, ông S không đồng ý chia ½ tài sản theo yêu cầu của bà D mà thống nhất chia cho bà D 1/3 (một phần ba) giá trị tài sản như bản án sơ thẩm đã tuyên, nên yêu cầu của bà D được chia ½ giá trị tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

Về 01 tủ lạnh Panasonic và 01 xe Future FI biển số x do ông S đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Mặc dù được mua từ nguồn tiền bán hoa lợi trên thửa đất số x ông S đang canh tác, tuy nhiên khi vợ chồng ly thân vào cuối năm 2014 có tự phân chia tài sản số tiền 60 triệu đồng bán nhãn, mỗi người 30 triệu; bà D nhận chiếc xuồng cùng máy, ông S nhận chiếc xe máy nhãn hiệu Wave đã cũ. Sau khi ly thân ông S bán xe máy cũ được khoảng 10 triệu đồng cùng số tiền 30 triệu vợ chồng tự phân chia, ông S đầu tư vào vườn nhãn được trồng trên thửa đất x đang tranh chấp, sau đó năm 2015 ông S mua xe máy và năm 2016 thì mua tủ lạnh, phần tiền còn dư ra ông S cho rằng khoảng 60 - 70 triệu ông S bơm cát lấp hầm trong vườn. Mặc dù tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nhưng nguồn tiền mua sắm tài sản đã được vợ chồng phân chia trong thời kỳ hôn nhân, ông S đã đầu tư có lợi nhuận nên mua sắm xe máy và tủ lạnh mà bà D tranh chấp. Do vậy đây không là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của ông S như lời trình bày của ông S, nên yêu cầu của bà D được chia ½ giá trị tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

Tài sản chung của vợ chồng còn có số tiền 23 triệu đồng mà bà Nguyễn Thị U (em gái bà D) nợ vợ chồng. Nhưng do ông S và bà D không yêu cầu giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà D là không có cơ sở như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Nên giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 55/2018/HNGĐ-ST ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không ghi nhận chủ sử dụng đất thửa đất số x, x và không kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/02/2017 và trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền án sơ thẩm tuyên chưa đảm bảo. Những nội dung này được

Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục, điều chỉnh trong bản án phúc thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa x và x cấp cho hộ ông Võ Hồng S. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S và người đại diện hợp pháp của bà D đều thống nhất do ông S đang giữ, nên không xem xét.

[3] Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Kim T3 yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét trả lại chi phí đo đạc cho chị T3. Tuy nhiên đây là chi phí cho việc đo đạc thực tế và định giá đất tranh chấp theo yêu cầu của chị T3, do chị T3 không yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp như đã nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của bà D không được chấp nhận, nên bà D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do bà D có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do hơn 60 tuổi. Nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà D. Hoàn trả cho bà D tạm ứng án phí đã nộp 9.445.000 đồng theo biên lai số 02769 ngày 27/12/2017 và biên lai số 0005728 ngày 03/01/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 34, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 55/2018/HNGĐ-ST ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về hôn nhân: Ông Võ Hồng S được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

2. Về nuôi con chung: Do các con đã thành niên và có khả năng lao động nên ông S và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Hồng S. Chia cho ông S được quyền sử dụng, quyền sở hữu của các tài sản do ông S đang quản lý, sử dụng gồm:

+ Thửa đất số x, tờ bản đồ số x, diện tích theo đo đạc thực tế 9.586m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và toàn bộ cây trồng trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Hồng S ngày 16/7/2015.

+ 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà chính, nhà phụ, nhà bếp xây dựng trên thửa đất số x.

+ 01 bộ ghế salon gỗ, 01 đi văng, 01 bộ ngựa, 01 tủ nhôm kiếng, 02 tủ áo bằng cẩm lai, 01 giường ngủ bằng thao lao, 01 bếp ga và 01 bình ga.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D. Chia cho bà D được quyền sử dụng và quyền sở hữu của các tài sản gồm: Thửa đất số x, tờ bản đồ số x, diện tích theo đo đạc thực tế 4.309m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và toàn bộ cây trồng trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Hồng S ngày 03/4/2017, hiện bà D đang canh tác đất.

(có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/02/2017 và trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành kèm theo).

3.3. Ông Võ Hồng S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D số tiền 272.626.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Võ Hồng S và bà Nguyễn Thị D được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

3.4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Kim T3 và Võ Thị Mỹ P.

3.5. Về nợ chung: Không có

4. Về án phí:

- Ông Võ Hồng S phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 20.068.000 đồng án phí về chia tài sản; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.450.000 đồng theo biên lai số 11673 ngày 19/10/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông S còn phải nộp tiếp 13.818.000 đồng án phí chia tài sản (đã xem xét miễn giảm 50% án phí cho ông Võ Hồng S).

- Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp án phí về chia tài sản; hoàn trả cho bà D tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.445.000 đồng theo biên lai số 02769 ngày 27/12/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn trả cho chị Võ Thị Kim T3 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.445.000

đồng theo biên lai số 12121 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn trả cho chị Võ Thị Mỹ P tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.445.000 đồng theo biên lai số 12122 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng cộng là 13.417.000 đồng.

Ông S và bà D mỗi người phải chịu 4.106.500 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng 8.213.000 đồng và đã chi xong. Do đó bà D phải có trách nhiệm trả lại cho ông S 4.106.500 đồng chi phí thẩm định, định giá.

Chị Võ Thị Kim T3 phải chịu 5.204.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Chị T3 đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà D được miễn nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà D tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0005728 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã A, huyện C;
- Lưu: VT, HS (Linh)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng